

CTY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/PP-TCK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PPP
- Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3 754 7999 - 98 - 97 Fax: (028) 3 754 7996
- Email: Info@duocphongphu.vn Website: <https://duocphongphu.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2025

BCTC riêng Quý I năm 2025 (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) ☒

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/04/2025 tại đường dẫn: <https://duocphongphu.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UOCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Nhã Ngôn



Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2025 công ty mẹ và BCTC Quý I/2025 hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH- HỢP NHẤT QUÝ 1 2025

Từ ngày: 01-01-2025 đến 31-03-2025

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI .1	35,110,235,076	30,769,610,869	35,110,235,076	30,769,610,869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI .2	219,394,842	24,167,863	219,394,842	24,167,863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		34,890,840,234	30,745,443,006	34,890,840,234	30,745,443,006
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI .3	22,914,709,658	21,230,009,497	22,914,709,658	21,230,009,497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,976,130,576	9,515,433,509	11,976,130,576	9,515,433,509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI .4	60,004,743	100,091,123	60,004,743	100,091,123
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI .5	10,949,084	5,198,974	10,949,084	5,198,974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI .8a	3,202,138,490	3,104,451,876	3,202,138,490	3,104,451,876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI .8b	3,217,870,417	3,295,582,749	3,217,870,417	3,295,582,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		5,605,177,328	3,210,291,033	5,605,177,328	3,210,291,033
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI .6	52,299,950	57,340,379	52,299,950	57,340,379
12. Chi phí khác	32		145,207	1,025,458	145,207	1,025,458
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52,154,743	56,314,921	52,154,743	56,314,921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,657,332,071	3,266,605,954	5,657,332,071	3,266,605,954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI .10	1,219,463,730	737,921,547	1,219,463,730	737,921,547
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(87,997,316)	(84,600,355)	(87,997,316)	(84,600,355)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,525,865,657	2,613,284,762	4,525,865,657	2,613,284,762
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4,525,865,657	2,613,284,762	4,525,865,657	2,613,284,762
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		459	263	459	263
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Hồ Thủy Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

[Signature]
 Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên)

 Nhữ Nhã Ngôn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính:

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		90,692,578,043	91,227,655,896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	8,615,162,897	8,876,231,902
1. Tiền	111		6,615,162,897	4,876,231,902
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32,000,000,000	31,108,072,981
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	32,000,000,000	31,108,072,981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,070,809,151	13,936,937,385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	11,411,997,001	11,210,699,585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,927,773,016	1,959,182,981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	847,899,708	883,915,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(116,860,574)	(116,860,574)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	35,470,727,764	36,898,700,847
1. Hàng tồn kho	141		36,050,022,414	37,477,995,497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(579,294,650)	(579,294,650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535,878,231	407,712,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	535,878,231	387,273,318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7,611,281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16	-	12,828,182
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		76,804,097,683	75,914,638,908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,048,012	54,968,812
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	TM1A V.4b	55,048,012	54,968,812
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,388,277,558	74,287,414,969
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	56,711,478,708	57,436,446,124
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	111,911,283,112	111,763,968,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(55,199,804,404)	(54,327,522,173)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	16,676,798,850	16,850,968,845
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(7,933,008,051)	(7,758,838,056)
III. Bất động sản đầu tư	230	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	231	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	TM5 V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	TM1A V7	114,407,382	61,775,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		114,407,382	61,775,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	TM1A V2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	TM1A V2b.2	2,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,246,364,731	1,510,480,127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V.12b	690,097,957	1,042,210,669
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		556,266,774	468,269,458
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		167,496,675,726	167,142,294,804
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,100,477,818	31,784,177,061
I. Nợ ngắn hạn	310		27,883,477,818	31,567,177,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	11,904,559,785	13,502,165,363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,763,060,157	4,745,086,252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM5A V.16	1,684,751,523	1,680,479,309
4. Phải trả người lao động	314		2,397,308,266	4,008,448,351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V.17	222,687,500	478,717,171
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V.19a	839,837,567	803,488,321

427564
CÔNG TY
PHÂN
C PHÂN
NG PH
T.P HỒ C

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V.20e	6,071,273,020	6,348,792,294
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		217,000,000	217,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	217,000,000	217,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	139,396,197,908	135,358,117,743
I. Vốn chủ sở hữu	410		139,396,197,908	135,358,117,743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	10,504,647,489	10,260,754,744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,686,140,419	34,891,952,999
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		34,891,952,999	20,250,207,928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3,794,187,420	14,641,745,071
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		167,496,675,726	167,142,294,804

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

Nguyễn Thị Anh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày: 01-01-2025 đến 31-3-2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,657,332,071	3,266,605,954
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,046,452,226	1,060,883,940
Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,004,743)	(100,091,123)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,643,779,554	4,227,398,771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(224,842,503)	(813,380,126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,427,973,083	(1,481,344,718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,377,653,526)	(1,774,895,822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		203,507,799	125,852,237
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,403,773,903)	(1,275,008,333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(692,160,851)	(785,782,993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		576,829,653	(1,777,160,984)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117,307,382)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(3,089,600,521)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,108,072,981	6,062,811,839
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171,335,743	381,250,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(837,898,658)	3,354,462,249



Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	TM10 v.4	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11,609,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(11,609,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(261,069,005)	1,565,692,265
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,876,231,902	8,481,639,139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A		-	-
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,615,162,897	10,047,331,404

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi
Nguyễn Thị Anh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi
Nguyễn Thị Anh Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân

Mã số thuế: 0301427564

Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 03 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng :
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : BCTC được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân



- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
- 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
- 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
- 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	132,323,404	138,669,816
- Tiền gửi ngân hàng	6,482,839,493	4,737,562,086
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	2,000,000,000	4,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng		
Cộng	8,615,162,897	8,876,231,902

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	32,000,000,000		32,000,000,000	31,108,072,981		31,108,072,981
- Tiền gửi có kỳ hạn	32,000,000,000		32,000,000,000	31,108,072,981		31,108,072,981
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	2,000,000,000			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,000,000,000			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-		-	-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
11,411,997,001	11,210,699,585	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	4,992,288,336	5,462,108,036
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LONG PHÁT	3,563,710,661	1,933,285,676
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THĂNG LONG	1,428,577,675	3,528,822,360
- Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan	1,473,636,809	991,129,324
CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA	814,301,745	882,899,817
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UNITE	659,335,064	108,229,507
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,946,071,856	4,757,462,225
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
Cộng	11,411,997,001	11,210,699,585

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	108,381,000	123,090,000
- Cầm cố,thế chấp , ký quỹ, ký cược	179,612,926	11,639,680
-Phải thu ngắn hạn khác	559,905,782	749,185,713
Cộng	847,899,708	883,915,393
	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
b) Dài hạn		

Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	16,232,812	16,232,812	16,232,812	16,232,812
- Cho mượn; tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	38,815,200	38,815,200	38,736,000	38,736,000
Cộng	55,048,012	55,048,012	54,968,812	54,968,812
5. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay	116,860,574	-	116,860,574	-
quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	116,860,574		116,860,574	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,458,615,058	15,458,615,058	17,483,558,635	17,483,558,635
- Công cụ, dụng cụ	2,291,961	2,291,961	1,027,454	1,027,454
- Chi phí SX, KD dở dang	2,906,771,885	2,906,771,885	2,593,261,976	2,593,261,976
- Thành phẩm	8,418,582,881	8,418,582,881	9,618,502,159	9,618,502,159
- Hàng hóa	9,263,760,630	9,263,760,630	7,781,645,273	7,781,645,273
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(579,294,650)	(579,294,650)	(579,294,650)	(579,294,650)
Cộng	35,470,727,765	35,470,727,765	36,898,700,847	36,898,700,847
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
- Mua sắm;	114,407,382	114,407,382	61,775,000	61,775,000
- XD CB;				
- Sửa chữa				
Cộng	114,407,382	114,407,382	61,775,000	61,775,000

34-C
N
AM
H
CH

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,996,454,436	40,108,509,686	1,730,930,101	1,561,065,909	367,008,165	111,763,968,297
-Mua trong năm	147,314,815	-	-	-	-	147,314,815
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	68,143,769,251	40,108,509,686	1,730,930,101	1,561,065,909	367,008,165	111,911,283,112
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18,868,013,995	32,894,330,961	1,730,930,101	467,238,951	367,008,165	54,327,522,173
-Khấu hao trong năm	405,494,996	428,460,585	-	38,326,650	-	872,282,231
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	19,273,508,991	33,322,791,546	1,730,930,101	505,565,601	367,008,165	55,199,804,404
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	49,128,440,441	7,214,178,725	-	1,093,826,958	-	57,436,446,124
-Tại ngày cuối kỳ	48,870,260,260	6,785,718,140	-	1,055,500,308	-	56,711,478,708

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2025	4,268,916,667	24,697,129,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	31,293,802,354
Tại 31/03/2025	4,268,916,667	24,697,129,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	31,293,802,354

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư Đầu năm 2022	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tăng do hợp nhất KD			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	7,113,078,765	645,759,291	7,758,838,056
- Khấu hao trong năm	149,077,788	25,092,207	174,169,995
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	7,262,156,553	670,851,498	7,933,008,051
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			-
- Tại ngày đầu năm	16,767,328,136	83,640,709	16,850,968,845
Số dư cuối kỳ	16,618,250,348	58,548,502	16,676,798,850

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số Cuối kỳ
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

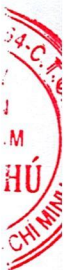
Đầu năm

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96,242,960	116,113,186
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	57,238,762	89,268,776
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	382,396,509	181,891,356
Cộng	535,878,231	387,273,318

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	446,766,552	577,831,685
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	243,331,405	464,378,984
Cộng	690,097,957	1,042,210,669



14- Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) -Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,904,559,785	11,904,559,785	13,502,165,363	13,502,165,363
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	2,768,098,585	2,768,098,585	1,695,616,077	1,695,616,077
CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH	1,517,620,585	1,517,620,585	1,695,616,077	1,695,616,077
EDMOND PHARMA S.R.L	1,250,478,000	1,250,478,000	-	-
- Phải trả cho các bên liên quan	72,916,220	72,916,220	68,640,000	68,640,000
CÔNG TY TNHH TUYỀN HIỆP	12,416,220	12,416,220	-	-
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHÍNH XÁC MINH LUÂN	60,500,000	60,500,000	68,640,000	68,640,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,063,544,980	9,063,544,980	11,737,909,286	11,737,909,286
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11,904,559,785	11,904,559,785	13,502,165,363	13,502,165,363

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Phát sinh trong năm	Đã nộp/ Chuyển khẩu trừ trong năm	Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng	-	154,963,818	3,087,439,522	3,099,222,336	-	166,746,632
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	-	-	190,246,587	181,409,087	8,837,500	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-



-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,219,463,729	1,219,463,730	1,403,773,903	- 1,403,773,902
-Thuế thu nhập cá nhân	-	22,773,609	211,803,955	298,989,121	- 109,958,775
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	287,550,367	291,541,049	-	3,990,682 -
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	20,000,000	20,000,000	- -
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	- -
Cộng	-	1,684,751,523	5,020,494,843	5,003,394,447	12,828,182 1,680,479,309

17- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả:lãi vay	222,687,500	478,717,171
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	222,687,500	478,717,171
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	222,687,500	478,717,171

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	111,922,456	75,573,210
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	35,532,000	35,532,000
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ tài chính	-	-
Phải trả cổ tức	692,383,111	692,383,111
Cộng	839,837,567	803,488,321
b) Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-

Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	217,000,000	217,000,000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	217,000,000	217,000,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2024	87,999,910,000	2,205,500,000	-	9,354,954,223	30,810,197,128	-	130,370,561,351
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					17,359,146,633		17,359,146,633
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				905,800,521	(905,800,521)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,811,601,041)		(1,811,601,041)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(10,559,989,200)		(10,559,989,200)
Trích thưởng HĐQT, BKS							
Sử dụng quỹ							-
Số dư Cuối năm 31/12/2024	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,754,744	34,891,952,999	-	135,358,117,743
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,754,744	34,891,952,999	-	135,358,117,743
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					4,525,865,657		4,525,865,657
- Hoàn lãi năm trước							
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	243,892,745	(243,892,745)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(487,785,492)		(487,785,492)
-Lỗ trong năm nay							-
-Giảm khác		-	-	-			-
- Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							
-Chia cổ tức							-
Số dư Cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,504,647,489	38,686,140,419	-	139,396,197,908

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Đầu năm

87,999,910,000

87,999,910,000

c- Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		-
+ Vốn góp Cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11,609,000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10,504,647,489	10,260,754,744
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,071,273,020	6,348,792,294
		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
-		



21- Nguồn kinh phí	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	35,110,235,076	30,769,610,869
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	35,110,235,076	30,769,610,869
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	183,415,896	9,975,142
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	35,978,946	14,192,721
Cộng	219,394,842	24,167,863

301
CƠ
CƠ
DUY
HON
AN.

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**Cộng**Quý 1/2025
22,914,709,658Quý 1/2024
21,230,009,497**4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**Lãi tiền cho vay, tiền gửi
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
Cổ tức và lợi nhuận được chia
Lãi do bán các loại chứng khoán
Lãi bán ngoại tệ
Lãi bán hàng trả chậm
Chiết khấu thanh toán được hưởng
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lạiQuý 1/2025
60,004,743Quý 1/2024
100,091,123**Cộng****60,004,743****100,091,123****5- Chi phí tài chính (Mã số 22)**Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Lỗ do bán các loại chứng khoán
Chiết khấu thanh toán cho người mua
Lãi mua hàng trả chậm
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu
Chi phí tài chính khác
Chi phí lãi vayQuý 1/2025
1,935,000

Quý 1/2024

Cộng**10,949,084****5,198,974****6-Thu nhập khác**Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lãi do đánh giá lại tài sản
Thuế được giảm
Thu nhập khácQuý 1/2025
-Quý 1/2024
5,275,515**Cộng****52,299,950****52,064,864****7- Chi phí khác**Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Chi phí khác
Chi phí khác(KHL)Quý 1/2025
9,998

Quý 1/2024

Cộng**145,207****1,025,458****8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Quý 1/2025

Quý 1/2024

3,202,138,490**3,104,451,876**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	3,217,870,417	3,295,582,749
---	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 1/2025

15,844,245,814

3,647,312,448

1,006,921,470

549,165,136

182,361,738

21,230,006,606

Quý 1/2024

14,628,224,366

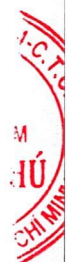
3,714,189,770

1,008,885,249

658,495,032

233,883,442

20,243,677,859



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,219,463,730	737,921,547
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,219,463,730	737,921,547
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	(87,997,316)	(84,600,355)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; -Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 1/2025	Quý 1/2024
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 1/2025 - - - - -	Quý 1/2024 - - - - -
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 1/2025 - - -	Quý 1/2024 - - -

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi
Hồ Chí Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Nhã Ngôn